

PHỤ LỤC I

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ

THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	
	TỔNG SỐ						121.859	82.390	39.469	90.629	82.390	8.239	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						121.859	82.390	39.469	90.629	82.390	8.239	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						110.000	71.609	38.391	78.770	71.609	7.161	
(1)	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại các cơ sở của Trường: (i) Trụ sở chính (Tổ 3, Phường Ngô Mây); (ii) Khoa Kinh tế - Nông lâm và Khu thực nghiệm (Tổ 10, Phường Duy Tân); (iii) Khoa Y - Dược (số 347 đường Bà Triệu); (iv) Khoa Kỹ thuật - Công nghệ và các Trung tâm (Tổ 2, Phường Nguyễn Trãi); Đầu tư mua sắm thiết bị đào tạo, thiết bị hỗ trợ.	Thành phố Kon Tum	2022-2025	656/QĐ-UBND 18/10/2022	110.000	71.609	38.391	78.770	71.609	7.161	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững						11.859	10.781	1.078	11.859	10.781	1.078	
(1)	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng, nâng cấp các cơ sở dữ liệu phần mềm, giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	(1) Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng và phần mềm) phục vụ hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động của tỉnh; (2) Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin (phần cứng) đảm bảo hoạt động giao dịch việc làm trực tuyến và thu thập, cập nhập, lưu trữ, khai thác sử dụng thông tin Người tìm việc - Việc tìm người và xây dựng cơ sở dữ liệu người lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác (sau khi các phần mềm của Trung ương hoàn	Kon Tum	2024-2025		11.859	10.781	1.078	11.859	10.781	1.078	

Ghi chú: (*) Quy mô, tổng mức đầu tư, mức vốn bố trí từng dự án đầu tư nêu trên là dự kiến; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi thì điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền nhưng không vượt quá tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của từng dự án thành phần đã được cấp thẩm quyền giao kế hoạch cho đơn vị.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	
	TỔNG SỐ						222.741	202.489	20.252	222.741	202.489	20.252	
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						16.420	14.926	1.494	16.420	14.926	1.494	
1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						16.420	14.926	1.494	16.420	14.926	1.494	
(1)	Xây mới 02 Trạm Y tế tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và Xây mới phòng khám đa khoa khu vực Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	- Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông (San nền với diện tích khoảng 1738 m2, khối lượng san nền khoảng 878 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 250 m2; Nhà phụ trợ, diện tích khoảng 50 m2; Nhà xe, diện tích khoảng 27 m2 và các hạng mục phụ trợ) - Trạm Y tế xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (San nền với diện tích khoảng 1.639 m2, khối lượng san nền khoảng 785 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 250m2; Nhà phụ trợ, diện tích khoảng 50 m2; Nhà xe, diện tích khoảng 54 m2 và các hạng mục phụ trợ) - Phòng khám Đa khoa khu vực Đăk Rve, huyện Kon Rẫy (San nền với diện tích khoảng 2.285 m2, khối lượng san nền khoảng 1.740 m3; Nhà trạm và lưu trú bệnh nhân diện tích khoảng 112m2; làm mới giếng khoan 100m) - Trạm Y tế xã Hiếu (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 182m2; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích khoảng 112m2 và các hạng mục phụ trợ). - Trạm Y tế xã Đăk Rìng (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 679 m2 và các hạng mục phụ trợ khác). - Trạm Y tế xã Đăk Tăng (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 97 m2; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích khoảng 35,1m2; Sửa chữa nhà công vụ diện tích khoảng 105m2 và các hạng mục phụ trợ khác).	Xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông; xã Đăk PXi, huyện Đăk Hà và thị trấn Đăk RVe, huyện Kon Rẫy	2023-2025	118/QĐ-SKHĐT; 30/10/2023	12.315	11.196	1.119	12.315	11.196	1.119	
(2)	Cải tạo, sửa chữa 05 Trạm Y tế tại các xã: Hiếu, Đăk Rìng, Đăk Nền, Đăk Tăng thuộc huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re thuộc huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	- Trạm Y tế xã Hiếu (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 182m2; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích khoảng 112m2 và các hạng mục phụ trợ). - Trạm Y tế xã Đăk Nền (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 182 m2; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích khoảng 112m2 và các hạng mục phụ trợ). - Trạm Y tế xã Đăk Rìng (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 679 m2 và các hạng mục phụ trợ khác). - Trạm Y tế xã Đăk Tăng (Sửa chữa nhà trạm diện tích khoảng 97 m2; Sửa chữa nhà lưu trú bệnh nhân diện tích khoảng 35,1m2; Sửa chữa nhà công vụ diện tích khoảng 105m2 và các hạng mục phụ trợ khác).	Xã Hiếu, xã Đăk Rìng, xã Đăk Nền, xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông và xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	2023-2025	108/QĐ-SKHĐT 04/10/2023	4.105	3.730	375	4.105	3.730	375	
II	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						125.060	113.690	11.370	125.060	113.690	11.370	
1	Tiểu dự án 1: Đời mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số						125.060	113.690	11.370	125.060	113.690	11.370	
(1)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Tu Mơ Rông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Dãy nhà học 03 tầng, diện tích sàn khoảng 1.467m2. Nhà ở học sinh 02 tầng, diện tích sàn khoảng 576m2. Sân đường bê tông nội bộ với diện tích 600m2. Hệ thống điện, nước hoàn chỉnh; hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Các hạng mục phụ trợ.	Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	2023-2025	100/QĐ-SKHĐT 19/9/2023	14.885	13.532	1.353	14.885	13.532	1.353	
(2)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sa Thầy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới dãy nhà học 03 tầng, diện tích sàn khoảng 1.278m2; làm mới 01 sân chơi-bãi tập (sân cỏ nhân tạo), diện tích khoảng 912m2; làm mới nhà bếp, diện tích khoảng 167,4m2; cải tạo nhà ăn, diện tích sàn khoảng 200m2; cải tạo khu nhà ở cho học sinh nội trú 03 tầng, diện tích sàn khoảng 1.320m2; cải tạo sân đường nội bộ, diện tích khoảng 2.500m2. Các hạng mục phụ trợ.	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	2023-2025	103/QĐ-SKHĐT 20/9/2023	14.850	13.500	1.350	14.850	13.500	1.350	
(3)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học lý thuyết 03 tầng, diện tích sàn khoảng 1.350m2 (Diện tích tầng 1 khoảng 464m²; diện tích tầng 2 khoảng 443m²; diện tích tầng 3 khoảng 443m²). Sân thể thao ngoài trời diện tích khoảng 1.800m2; Sân, đường nội bộ diện tích khoảng 247m2. San nền khu xây dựng nhà lớp học và khu sân bóng với diện tích khoảng 4.285m2. Các hạng mục phụ trợ.	Thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông	2023-2025	102/QĐ-SKHĐT 20/9/2023	14.634	13.304	1.330	14.634	13.304	1.330	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	
(4)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 2 tầng (Xây mới, diện tích sàn khoảng 545,44m2); Nhà ở học sinh 3 tầng (Cải tạo, diện tích sàn khoảng 1.719m²); Nhà Đa năng (Cải tạo, diện tích sàn khoảng 594m2); Nhà bếp + ăn (Xây mới, diện tích sàn khoảng 341,62m²); Làm mới 1 sân bóng đá cỏ nhân tạo, diện tích khoảng 1.125m2); Làm mới sân đường bê tông nội bộ, diện tích khoảng 800m2; Hệ thống điện, nước, cấp – thoát nước hoàn chỉnh; hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; các hạng mục phụ trợ.	Thị trấn Đắk Tô, huyệnĐắk Tô	2024-2025	51/QĐ-SKHĐT 14/6/2024	12.000	10.909	1.091	12.000	10.909	1.091	
(5)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Khởi nhà học 06 phòng + 02 Khu vệ sinh: 02 tầng, diện tích sàn khoảng 664m2; Khối nhà ăn + nhà bếp, 01 phòng nghỉ giáo viên, 10 phòng ở học sinh: 02 tầng, diện tích sàn khoảng 774m2; Sân đường nội bộ: Diện tích khoảng 1.175 m2; Hệ thống điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh. Các hạng mục phụ trợ.	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	2023-2025	142/QĐ-SKHĐT 07/12/2023	11.988	10.898	1.090	11.988	10.898	1.090	
(6)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông huyện Đắk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 04 tầng, diện tích sàn khoảng 1.690m2; Nhà ở học sinh 03 tầng, diện tích sàn khoảng 1.450m2; 01 nhà ăn+nhà bếp 1 tầng, diện tích khoảng 450m2; 01 sân chơi+bãi tập diện tích khoảng 1.800m2; sân đường nội bộ khoảng 400m2; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh và các hạng mục phụ trợ, thiết bị.	Thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà	2024-2025		25.703	23.366	2.337	25.703	23.366	2.337	
(7)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới: 01 nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc, diện tích sàn khoảng 476m2; 01 sân chơi+bãi tập, diện tích khoảng 2.200m2; Cải tạo: 06 phòng học bộ môn, diện tích sàn khoảng 2.322m2 (Cải tạo từ 2 nhà học 3 tầng và 1 dãy phòng học hiện có); Sân đường nội bộ, diện tích khoảng 600m2; Hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh; Phá dỡ dãy nhà làm việc 2 tầng đã quá niên hạn sử dụng và dãy nhà tạm đã xuống cấp; các hạng mục phụ trợ và thiết bị.	Phường Thống nhất, Thành phố Kon Tum	2024-2025		8.500	7.727	773	8.500	7.727	773	
(8)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đắk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xây mới phòng ở học sinh diện tích sàn khoảng 540 m2, 01 nhà ăn+nhà bếp 1 tầng diện tích khoảng 650m2, 01 sân chơi+bãi tập diện tích khoảng 1.500 m2; hệ thống cấp, thoát nước, cấp điện, phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh; phá dỡ: dãy nhà công vụ, dãy nhà vệ sinh chung, dãy nhà ở học sinh 10 phòng, khu tắm giặt tập trung đã quá hạn niên hạn sử dụng; các hạng mục	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	2024-2025		10.500	9.545	955	10.500	9.545	955	
(9)	Bổ sung cơ sở vật chất Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhà học 03 tầng, diện tích sàn khoảng 995m2; Cầu nối 2 tầng, diện tích sàn khoảng 60m2; Nhà ăn + bếp 01 tầng, diện tích khoảng 437m2; 01 sân chơi+bãi tập diện tích khoảng 1.078m2; sân đường nội bộ diện tích khoảng 300m2; hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, chống sét hoàn chỉnh; phá dỡ 05 phòng học đã quá niên hạn sử dụng; các hạng mục phụ trợ, thiết bị.	Thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy	2024-2025		12.000	10.909	1.091	12.000	10.909	1.091	
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						28.431	25.846	2.585	28.431	25.846	2.585	
(1)	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Gia Rai, làng Bar Gốc, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng Nhà rồng truyền thống, sức chứa 80 chỗ ngồi, diện tích xây dựng 177m2 (diện tích sàn:107m2). Các hạng mục phụ trợ (đầu tư tại khu vực thuộc khuôn viên Nhà rồng truyền thống, đảm bảo kết nối với khu vực xung quanh):Sân lát gạch tại vị trí Nhà rồng, diện tích 234,25m2; Hệ thống cấp điện tổng thể và chiếu sáng; Hệ thống cấp nước: Giếng khoan sâu 110m, máy bơm, hệ thống cấp điện giếng khoan; bồn nước, chân bồn, hệ thống đường ống cấp nước PVC, phụ kiện cấp	Xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy	2023-2025	137/QĐ-SKHĐT; 29/11/2023	10.000	9.534	466	10.000	9.534	466	
(2)	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Phục dựng một số hạng mục trong quần thể di tích; Xây dựng sa bàn điện tử tổng thể di tích; Xây dựng hệ thống thuyết minh điện tử; Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục công trình bảo vệ, bia di tích và phụ trợ.	Thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô	2024-2025		18.431	16.312	2.119	18.431	16.312	2.119	
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng						32.984	29.985	2.999	32.984	29.985	2.999	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)			Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
								Vốn NSTW	Vốn NSDP (ngân sách tỉnh)		Vốn NSTW		Vốn NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)
(1)	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế huyện Kon Plông	Sở Y tế	- Tháo dỡ công trình cấp 4 (Nhà xe 1) với tổng diện tích sàn xây dựng 30m2. Di dời, tận dụng mái tôn, khung kèo thép các công trình cấp 4 với tổng diện tích sàn xây dựng 220m2 bao gồm các hạng mục sau: Cụm nhà xe mái vòm, Nhà xe 2, Nhà xe 3, Nhà tạm bằng tôn, Nhà tạm mái vòm. - Xây mới các hạng mục phụ trợ với diện tích khoảng 546m2; hạ tầng kỹ thuật tổng thể (Thang máy tải bệnh 2 điểm dừng diện tích 11,76m2, Mái taluy trồng cỏ 336m2, hệ thống cấp nguồn điện, hệ thống chiếu sáng ngoài nhà; giếng khoan sâu 200m và hệ thống lọc nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà; đường dây trung thế và Trạm biến áp 400KVA; bể nước ngầm và phòng cháy, chữa cháy khoảng 240 m3) - Cải tạo sửa chữa và nâng cấp các hạng mục với diện tích khoảng 5.524m2;	Huyện Kon Plông	2023-2025	624/QĐ-UBND; 15/12/2023	32.984	29.985	2.999	32.984	29.985	2.999	
V	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						10.910	9.918	992	10.910	9.918	992	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù		- Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le với tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 1.562,77m. - Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le: (i) Cổng, tường rào, sân bê tông (Làm mới sân bê tông, lối dẫn vào nhà rông diện tích khoảng 950m2; Làm mới tường rào thoáng xung quanh nhà rông, chiều dài khoảng 170,0m; Làm mới cổng chính và cổng phụ vào nhà rông); Sửa chữa Nhà rông với diện tích khoảng 1.562,77m2.				10.910	9.918	992	10.910	9.918	992	
(1)	Xây dựng công trình thực hiện đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người gồm: (1) Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thôn Làng Le; (2) Nâng cấp, sửa chữa Nhà rông văn hóa Làng Le.	Ban Dân tộc tỉnh		Xã Mỏ Ray, huyện Sa Thầy	2023-2025	59/QĐ-SKHĐT, 29/6/2023	10.910	9.918	992	10.910	9.918	992	
VI	đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						8.936	8.124	812	8.936	8.124	812	
VI.1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						8.936	8.124	812	8.936	8.124	812	
(1)	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại các xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Sở Thông tin và Truyền thông	Danh mục thiết bị cơ bản tại mỗi điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ứng dụng công nghệ thông tin: Internet Ti vi; Amplifier (Amplify); Loa (phục vụ hội trường); Microphone (Micro); Bàn phím máy tính (có thể kết nối với Internet Tivi); Vật tư, thiết bị phụ trợ phục vụ công tác lắp đặt.	Kon Tum	2024-2025		5.361	4.874	487	5.361	4.874	487	
(2)	Hỗ trợ, thiết lập ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Đầu tư trang bị các thiết bị vận hành và phục vụ hỗ trợ chợ sản phẩm trực tuyến)	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	- Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm của địa phương và tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho thành viên hợp tác xã và đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. - Đầu tư trang thiết bị vận hành và hỗ trợ anh viên hợp tác xã và đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia chợ trực tuyến gồm máy tính, máy in, máy chiếu, máy ảnh.	Kon Tum	2024-2025		3.575	3.250	325	3.575	3.250	325	

Ghi chú: (*) Quy mô, tổng mức đầu tư, mức vốn bổ trí từng dự án đầu tư nêu trên là dự kiến; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi thì điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền nhưng không vượt quá tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của từng dự án thành phần đã được cấp thẩm quyền giao kế hoạch cho đơn vị.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)				Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)					Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:				
								NSTW (vốn nước ngoài)	NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)		NSTW (vốn nước ngoài)	Trong đó:		NSDP (ngân sách tỉnh đối ứng)	
TỔNG SỐ							62.900	57.453	5.447	68.634	63.187	57.453	5.734	5.447	
Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Kon Tum		Sở Y tế				1178/QĐ-UBND 30/11/2020	62.900	57.453	5.447	68.634	63.187	57.453	5.734	5.447	
1	Hà Môn, huyện Đắk Hà		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Hà Môn, huyện Đắk Hà	2024-2025			4.544				4.544		400	
2	Sa Nhơn, huyện Sa Thầy		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	2024-2025			4.544				4.544		400	
3	Pô Kô, huyện Đắk Tô		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Pô Kô, huyện Đắk Tô	2024-2025			4.544				4.544		463	
4	Chư Hreng, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	2024-2025			4.544				4.544		473	
5	Đắk Dục, huyện Ngọc Hồi		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 350m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đắk Dục, huyện Ngọc Hồi	2024-2025			4.544				4.544		473	
6	Xốp, huyện Đắk Glei		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Xốp, huyện Đắk Glei	2024-2025			2.874				2.874		252	
7	Đăk Nhoong, huyện Đắk Glei		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đăk Nhoong, huyện Đắk Glei	2024-2025			2.874				2.874		252	
8	Đăk Blô, huyện Đắk Glei		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đăk Blô, huyện Đắk Glei	2024-2025			2.874				2.874		252	
9	Đăk Long, huyện Đắk Glei		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đăk Long, huyện Đắk Glei	2024-2025			2.874				2.874		252	
10	Ya Tăng, huyện Sa Thầy		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	2024-2025			2.874				2.874		252	
11	Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Văn Xuôi, huyện Tu Mơ Rông	2024-2025			2.874				2.874		252	
12	Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	2024-2025			2.874				2.874		252	
13	Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	2024-2025			2.874				2.874		252	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư/Dự kiến quy mô đầu tư (*)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Dự kiến tổng mức đầu tư (*)		Dự kiến mức vốn bố trí giai đoạn 2021-2025 (*)					Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn nguồn vốn)	Trong đó:			
								NSTW (vốn nước ngoài)	NSĐP (ngân sách tỉnh đối ứng)		NSTW (vốn nước ngoài)	Trong đó:		NSĐP (ngân sách tỉnh đối ứng)
										Kinh phí theo Báo cáo NKKT	Kinh phí dự phòng (**)			
14	Pờ Y, huyện Ngọc Hồi		Xây dựng mới khu khám và điều trị, diện tích khoảng 100m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 220m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Pờ Y, huyện Ngọc Hồi	2024-2025			2.909			2.909		303	
15	Ngọc Bay, thành phố Kon Tum		Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà trạm cũ, diện tích khoảng 270m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ngọc Bay, thành phố Kon Tum	2024-2025			3.084			3.084		321	
16	Đăk Cấm, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 90m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum	2024-2025			2.874			2.874		299	
17	Ya Chim, thành phố Kon Tum		Xây dựng mới nhà trạm và lưu trú bệnh nhân, diện tích khoảng 180m2; cải tạo, sửa chữa nhà trạm cũ, diện tích khoảng 100m2; các hạng mục phụ trợ; đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế	Xã Ya Chim, thành phố Kon Tum	2024-2025			2.874			2.874		299	

Ghi chú:

(*) Quy mô, tổng mức đầu tư, mức vốn bố trí từng dự án đầu tư nêu trên là dự kiến; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi thì điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền nhưng không vượt quá tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 của từng dự án thành phần đã được cấp thẩm quyền giao kế hoạch cho đơn vị.

(**) Tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023, Thủ tướng Chính phủ giao cả phần kinh phí dự phòng nguồn vốn nước ngoài cho 16 tỉnh thụ hưởng Chương trình.